

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/6/2020.

V/v: Tranh chấp không công nhận là  
vợ chồng.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phụng Diễm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Uyên
2. Ông Nguyễn Huy Khoa

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Lan Anh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Bảng – Kiểm sát viên.

Ngày 15/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 644/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2019 về việc tranh chấp không công nhận là vợ chồng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/4/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; Cư trú tại: Số 47, đường N, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông Sỳ A S, sinh năm 1958; Cư trú tại: Số 07, đường H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

*Tại phiên tòa, bà H có mặt, ông S có đơn xin xét xử vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Sỳ A S chung sống với nhau vào đầu năm 1994. Từ cuối năm 1994 đến nay ông bà không còn chung sống với nhau nữa. Ông bà chung sống với nhau không đăng ký kết hôn theo quy định. Từ đầu năm 1994 đến tháng 3/2017 ông S sinh sống tại địa chỉ số 07, Đường H, thị trấn

L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hiện nay ông S vẫn đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ số 07, Đường H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Từ tháng 4/2017 đến nay ông S đang chấp hành án tại Trại giam Đại Bình thuộc huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Từ khi ông bà không chung sống với nhau, bà không còn liên lạc gì với ông S nữa. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu xin ly hôn với ông Sỳ A S.

- Về con chung: Bà và ông S có 01 con chung Sỳ Nam K, sinh ngày 23/10/1994. Con chung đã thành niên sống với ai tùy con quyết định, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông S không có tài sản chung, không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến của bị đơn ông Sỳ A S:* Tại Biên bản lấy lời khai của ông S tại Trại giam Đ ngày 24/02/2020, ông S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới. Ông và bà H chung sống với nhau từ năm 1994, từ tháng 04/2017 thì ông bị bắt cho đến nay. Từ đó, tình cảm vợ chồng không còn. Do phải chấp hành án gần 03 năm nên cuộc sống chung vợ chồng không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

- Về con chung: ông và bà H có 01 con chung Sỳ Nam K, sinh ngày 23/10/1994. Con chung đã thành niên và đã lập gia đình riêng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu:*

- *Việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã đúng thành phần và thực hiện các yêu cầu về trình tự thủ tục từ khai mạc phiên tòa, thủ tục xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm đúng trình tự quy định; Thư ký tuân thủ đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, không công nhận bà H với ông S là vợ chồng; về con chung đã thành niên nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc tranh chấp không công nhận là vợ chồng giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Sỳ A S theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, ông S có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Sỳ A S chung sống với nhau vào đầu năm 1994. Ông bà chung sống với nhau không đăng ký kết hôn theo quy định, không tổ chức lễ cưới. Theo bà H, từ cuối năm 1994 đến nay bà với ông S không còn chung sống với nhau nữa. Từ đầu năm 1994 đến tháng 3/2017 ông S sinh sống tại địa chỉ số 07, Đường H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Từ tháng 4/2017 đến nay ông S đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Đại Bình thuộc huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Từ khi bà với ông S không chung sống với nhau, bà không còn liên lạc gì với ông S nữa, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông Sỳ A S. Theo ông S thì ông và bà H chung sống với nhau từ năm 1994, đến tháng 04/2017 thì ông bị bắt cho đến nay, từ đó tình cảm vợ chồng không còn, do ông phải chấp hành án gần 03 năm nên cuộc sống chung vợ chồng không có, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H yêu cầu ly hôn ông đồng ý. Xét thấy, bà H với ông S sống với nhau từ đầu năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà H với ông S không được pháp luật công nhận, bà H và ông S đã không còn chung sống với nhau nhiều năm, không còn sự quan tâm, chăm sóc, trách nhiệm đối với nhau và cả hai xác định tình cảm không còn. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Sỳ A S là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Bà H và ông S có 01 con chung Sỳ Nam K, sinh ngày 23/10/1994. Con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông S không có tài sản chung, không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Buộc bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị H với ông Sỳ A S là vợ chồng.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0014047 ngày 19/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKS huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu AV, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Phượng Diễm**